

Số: 110/NQ-HĐT

Cần Thơ, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt khai thác tài sản công là
các dãy Ký túc xá cho người học

HỘI ĐỒNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 91/NQ-HĐĐH ngày 29 tháng 12 năm 2025 của kỳ họp thứ 25 của Hội đồng trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng Đại học Cần Thơ tại Tờ trình số 4375/TTr-ĐHCT ngày 15 tháng 12 năm 2025 về việc khai thác tài sản cố định là các dãy nhà KTX cho nhà học;

Theo kết quả biểu quyết thống nhất của các thành viên Hội đồng trường tại Phiên họp lần thứ 25 của Hội đồng trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020 - 2025.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt khai thác tài sản phụ trợ, hỗ trợ sau:

- Đơn vị được khai thác: Đại học Cần Thơ.
- Tên tài sản: 37 dãy nhà Ký túc xá sinh viên (theo danh mục đính kèm).
- Diện tích: 67.610 m².
- Nguyên giá: 341.526,4 triệu đồng.
- Giá trị còn lại (tính đến 31/12/2025): 247.467,2 triệu đồng.
- Hình thức khai thác: Tự quản lý, sử dụng tài sản công để cung cấp dịch vụ nhà lưu trú (ký túc xá sinh viên) cho người học, giá dịch vụ thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 5 điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Giao Hiệu trưởng Đại học Cần Thơ quyết định mức giá dịch vụ theo quy định về xác định giá dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Hội đồng trường Đại học Cần Thơ, Hiệu trưởng Đại học Cần Thơ, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Đảng ủy (để báo cáo);
- Các đơn vị trong Trường (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử (để đăng tin);
- Lưu: VT, VPHĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Phương



DANH MỤC

Các dãy nhà Ký túc xá sinh viên

(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng trường Đại học Cần Thơ)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Tên tài sản	Thời gian khai thác	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Dự kiến số tiền thu/năm
1	Nhà ký túc xá sinh viên B1 - Khu B	2015	4.375	29.534,7	23.627,7	788,0
2	Nhà ký túc xá sinh viên B2 - Khu B	2015	4.375	29.534,7	23.627,7	802,2
3	Nhà ký túc xá sinh viên B3 - Khu B	2015	4.375	29.534,7	23.627,7	858,9
4	Nhà ký túc xá sinh viên B4 - Khu B	2015	4.375	29.534,7	23.627,7	848,4
5	Nhà ký túc xá sinh viên B5 - Khu B	2015	4.375	29.534,7	23.627,7	858,9
6	Nhà ký túc xá sinh viên B6 - Khu B	2015	4.375	29.534,7	23.627,7	808,5
7	Nhà ký túc xá sinh viên B7 - Khu B	2015	4.375	29.534,7	23.627,7	781,2
8	Nhà ký túc xá sinh viên B8 - Khu B	2015	4.375	29.534,7	23.627,7	814,8
9	Ký túc xá 5 tầng Cà Mau (A1)	2009	4.204	17.000,0	11.560,0	819,0
10	Ký túc xá 5 tầng Hậu Giang (A2)	2015	4.885	37.753,6	30.202,9	835,8
11	Ký túc xá sinh viên Tỉnh Đồng Tháp (C1)	2002	1.167	1.603,0	0,0	472,8
12	Ký túc xá sinh viên Tỉnh Cần Thơ (C2)	2002	1.167	1.637,0	0,0	477,0
13	Ký túc xá sinh viên Tỉnh Cà mau (C3)	2002	1.167	1.721,3	0,0	472,8
14	Ký túc xá sinh viên Tỉnh Vĩnh Long (C4)	2002	1.167	1.636,1	0,0	499,5
15	Ký túc xá sinh viên Tỉnh Trà Vinh (C5)	2002	1.167	1.637,0	0,0	499,5
16	Ký túc xá sinh viên Tỉnh Bạc Liêu (C6)	2003	1.167	2.015,0	0,0	480,8
17	Ký túc xá sinh viên Tỉnh Kiên Giang (C7)	2002	1.167	1.639,6	0,0	506,9
18	Ký túc xá sinh viên Tỉnh Sóc Trăng (C8)	2002	1.167	1.219,4	0,0	536,8

Stt	Tên tài sản	Thời gian khai thác	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Dự kiến số tiền thu/năm
19	Ký túc xá sinh viên Tỉnh Bến Tre (C9)	2002	1.167	1.646,0	0,0	427,2
20	Ký túc xá sinh viên Tỉnh Tiền Giang (C10)	2002	1.167	1.819,2	0,0	533,0
21	Ký túc xá sinh viên Tỉnh Long An (C11)	2003	1.167	1.871,5	0,0	510,7
22	Ký túc xá sinh viên Tỉnh An Giang (C12)	2003	1.167	1.871,5	0,0	506,9
23	Ký túc xá sinh viên (B1)	1975	537	706,6	0,0	219,8
24	Ký túc xá sinh viên (B2)	1975	537	706,6	0,0	161,4
25	Ký túc xá sinh viên (B8+B9)	1980	734	781,8	0,0	409,6
26	Ký túc xá sinh viên (B11)	1982	385	506,6	0,0	192,9
27	Ký túc xá sinh viên (B12)	1983	457	601,3	0,0	208,7
28	Ký túc xá sinh viên (B13)	1983	457	601,3	0,0	212,6
29	Ký túc xá sinh viên (B14)	1985	385	506,6	0,0	236,3
30	Ký túc xá sinh viên (B15B)	1986	490	645,0	0,0	296,2
31	Ký túc xá sinh viên (B15A)	1986	490	645,0	0,0	296,2
32	Ký túc xá sinh viên (B19)	1990	504	536,5	0,0	298,2
33	Ký túc xá sinh viên (B20)	1991	358	381,1	0,0	67,1
34	Ký túc xá sinh viên (B21)	1990	504	536,6	0,0	260,9
35	Ký túc xá sinh viên (B22)	1990	504	536,6	0,0	219,9
36	Ký túc xá sinh viên (B23)	1990	504	536,6	0,0	260,9
37	Ký túc xá Hòa An (CC01)	2019	2.671	21.950,6	16.682,4	259,1
Tổng cộng			67.610	341.526,4	247.467,2	17.739,5